BỘ CÔNG AN

BỘ CÔNG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 129/2020/TT-BCA	*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2020*

THÔNG TƯ
Quy định quy trình giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân

Căn cứ Luật Tố cáo năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 22/2019/NĐ-CP ngày 25/02/2019 của Chính phủ quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06/8/2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ Công an;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định quy trình giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định quy trình giải quyết tố cáo, giải quyết lại vụ việc tố cáo trong Công an nhân dân, bao gồm việc thụ lý, xác minh, kết luận nội dung tố cáo; việc xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo và công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, đơn vị Công an các cấp; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an; cơ quan, đơn vị, người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo trong Công an nhân dân.

2. Người tố cáo; cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân bị tố cáo (sau đây gọi chung là người bị tố cáo); cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến nội dung tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an các cấp.

Điều 3. Áp dụng pháp luật

1. Việc giải quyết tố cáo thông qua hoạt động của Đoàn thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra và các quy định khác có liên quan.

2. Việc giải quyết tố cáo cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân vi phạm phẩm chất đạo đức, quy tắc ứng xử, tiêu chuẩn cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân và các quy định khác của Bộ Công an thực hiện theo Thông tư này.

3. Biểu mẫu sử dụng trong giải quyết tố cáo quy định tại Thông tư này theo biểu mẫu quy định tại Thông tư số 60/2014/TT-BCA ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định biểu mẫu sử dụng trong hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và tiếp công dân của Công an nhân dân (Thông tư số 60/2014/TT-BCA) và Thông tư số 54/2017/TT-BCA ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung Điều 1 Thông tư số 60/2014/TT-BCA (Thông tư số 54/2017/TT-BCA).

Trường hợp Thông tư số 60/2014/TT-BCA và Thông tư số 54/2017/TT-BCA được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng thông tư mới của Bộ trưởng Bộ Công an thì sử dụng các biểu mẫu ban hành theo thông tư sửa đổi, bổ sung hoặc thông tư thay thế. Thanh tra Bộ Công an có trách nhiệm thông báo đến Công an các đơn vị, địa phương khi có sự thay đổi nêu trên.

Điều 4. Giải quyết tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay

Việc giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật Tố cáo; không áp dụng trình tự, thủ tục giải quyết theo quy trình tại Thông tư này.

Điều 5. Tố cáo tiếp và giải quyết lại vụ việc tố cáo

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được tố cáo tiếp đối với vụ việc tố cáo đã được giải quyết, người đứng đầu cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo phải xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Tố cáo và các quy định cụ thể sau đây:

a) Trường hợp bỏ sót nội dung tố cáo được thụ lý thì yêu cầu người đã giải quyết tố cáo phải tiếp tục giải quyết, đồng thời báo cáo rõ lý do về việc bỏ sót nội dung tố cáo;

b) Trường hợp tố cáo đã được giải quyết đúng pháp luật nhưng có tình tiết mới chưa được phát hiện trong quá trình giải quyết tố cáo có thể làm thay đổi kết quả giải quyết tố cáo thì yêu cầu người đã giải quyết tố cáo tiếp tục giải quyết theo thẩm quyền.

2. Khi có một trong các căn cứ được quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Tố cáo và điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp trên tiến hành giải quyết lại vụ việc tố cáo. Việc giải quyết lại vụ việc tố cáo thực hiện theo quy trình quy định tại Thông tư này.

Điều 6. Giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an cấp dưới trực tiếp

1. Khi có căn cứ xác định việc giải quyết tố cáo của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an cấp dưới có vi phạm pháp luật hoặc có dấu hiệu không khách quan trong việc giải quyết tố cáo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an cấp trên trực tiếp có văn bản yêu cầu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an cấp dưới chấm dứt việc giải quyết tố cáo, chuyển hồ sơ vụ việc để giải quyết tố cáo.

2. Khi tiếp nhận tố cáo thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết tố cáo báo cáo và chuyển vụ việc tố cáo đến Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp để giải quyết tố cáo.

3. Khi xét thấy cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công an trực tiếp giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an cấp dưới đối với vụ việc tố cáo phức tạp hoặc đặc biệt phức tạp, gây dư luận xấu trong xã hội, ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của ngành Công an.

4. Việc giải quyết tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo và quy trình quy định tại Thông tư này.

Điều 7. Xử lý tố cáo không rõ họ tên, địa chỉ của người tố cáo

Khi nhận được thông tin tố cáo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật Tố cáo, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an có thẩm quyền giải quyết tố cáo tổ chức kiểm tra thông tin về người bị tố cáo, hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo, các vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật được nêu trong nội dung tố cáo và các thông tin khác có liên quan, nếu có tài liệu cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật, người vi phạm và có cơ sở để xác minh thì tiến hành kiểm tra hoặc thanh tra đột xuất phục vụ công tác quản lý; nếu không có tài liệu cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật hoặc không có cơ sở để xác minh thì không xem xét, xử lý.

Điều 8. Xử lý việc rút tố cáo

1. Trường hợp chưa ra quyết định thụ lý tố cáo mà người tố cáo có đơn rút một phần hoặc toàn bộ nội dung tố cáo thì người giải quyết tố cáo trực tiếp hoặc giao cho cơ quan thanh tra hoặc cơ quan, đơn vị, cá nhân khác làm việc với người tố cáo. Nếu xác định đơn rút tố cáo là của người tố cáo, việc rút tố cáo là tự nguyện và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Tố cáo thì người giải quyết tố cáo xử lý như sau:

a) Trường hợp người tố cáo rút một phần nội dung tố cáo thì chỉ quyết định thụ lý nội dung tố cáo mà người tố cáo không rút;

b) Trường hợp rút toàn bộ nội dung tố cáo thì không thụ lý tố cáo;

c) Trường hợp người tố cáo không đến làm việc thì ra văn bản thông báo không thụ lý một phần hoặc toàn bộ nội dung tố cáo và gửi về địa chỉ của người tố cáo.

2. Trường hợp người tố cáo rút tố cáo nhưng có căn cứ xác định người tố cáo cố ý tố cáo sai sự thật để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo thì tố cáo vẫn phải được giải quyết, người tố cáo phải chịu trách nhiệm về hành vi cố ý tố cáo sai sự thật của mình, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người tố cáo rút tố cáo mà người giải quyết tố cáo xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ xác định việc rút tố cáo do bị đe dọa, mua chuộc thì vụ việc tố cáo vẫn phải được giải quyết. Người giải quyết tố cáo áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo theo quy định; xử lý người có hành vi đe dọa, mua chuộc người tố cáo.

3. Người tố cáo rút tố cáo không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 33 Luật Tố cáo.

Chương II
QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Mục 1
KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN THỤ LÝ VÀ CHUẨN BỊ XÁC MINH NỘI DUNG TỐ CÁO

Điều 9. Tiếp nhận tố cáo, kiểm tra các điều kiện thụ lý tố cáo

1. Khi nhận nội dung tố cáo thuộc thẩm quyền, trong thời hạn 07 ngày làm việc, người giải quyết tố cáo phải tự mình hoặc giao cho cơ quan, đơn vị, cá nhân có chức năng tiến hành kiểm tra, xác minh về họ tên, địa chỉ người tố cáo; làm việc trực tiếp với người tố cáo và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác (nếu cần thiết) để xác định các điều kiện thụ lý tố cáo theo quy định tại Điều 29 Luật Tố cáo; trường hợp phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm hoặc phải ủy quyền cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kiểm tra, xác minh thì thời hạn kiểm tra có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc. Việc ủy quyền kiểm tra, xác minh thực hiện theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

2. Trường hợp tố cáo không đủ điều kiện thụ lý thì người giải quyết tố cáo không thụ lý và thông báo ngay bằng văn bản theo mẫu quy định cho người tố cáo biết lý do không thụ lý tố cáo; trường hợp việc kiểm tra, xác minh các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này được giao cho cơ quan, đơn vị, cá nhân có chức năng thì cơ quan, đơn vị, cá nhân đó báo cáo đề xuất trình người giải quyết tố cáo ký văn bản thông báo.

3. Trường hợp không xác định được người tố cáo hoặc người tố cáo sử dụng họ tên của người khác để tố cáo hoặc tố cáo không đủ điều kiện thụ lý do cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến thì người giải quyết tố cáo xử lý theo quy định tại Điều 7 Thông tư này và khoản 2 Điều 26, Luật Tố cáo.

4. Trường hợp tố cáo đủ điều kiện thụ lý thì người giải quyết tố cáo ra quyết định thụ lý tố cáo, cơ quan, đơn vị, cá nhân có chức năng được giao kiểm tra, xác minh các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này báo cáo, đề xuất, trình người giải quyết tố cáo ban hành quyết định thụ lý tố cáo.

5. Trường hợp hành vi bị tố cáo đang diễn ra gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp khác

của cá nhân thì người có thẩm quyền giải quyết tố cáo phải tự mình hoặc giao cho cơ quan, đơn vị, cá nhân có chức năng áp dụng ngay biện pháp cần thiết để ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm.

Điều 10. **Ban hành quyết định thụ lý tố cáo, quyết định thành lập Đoàn xác minh hoặc Tổ xác minh nội dung tố cáo**

1. Người giải quyết tố cáo phải ban hành quyết định thụ lý tố cáo theo biểu mẫu quy định. Việc thay đổi, bổ sung nội dung quyết định thụ lý phải thực hiện bằng quyết định của người giải quyết tố cáo.

2. Người giải quyết tố cáo tiến hành xác minh hoặc thành lập Đoàn xác minh hoặc Tổ xác minh (gọi chung là Tổ xác minh) có từ hai người trở lên, trong đó giao cho một người là Trưởng đoàn xác minh hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh (gọi chung là Tổ trưởng Tổ xác minh); trường hợp người bị tố cáo thuộc diện quản lý của cấp ủy địa phương, nếu cần thiết, người giải quyết tố cáo hoặc Thủ trưởng cơ quan thanh tra hoặc cơ quan khác được giao xác minh đề nghị cấp ủy địa phương đó cử cán bộ Ủy ban kiểm tra Đảng tham gia Tổ xác minh. Quyết định thành lập Tổ xác minh phải nêu rõ họ tên, chức vụ của người ra quyết định; họ tên, chức vụ của Tổ trưởng và các thành viên Tổ xác minh; các nội dung cần xác minh. Quyết định thành lập Tổ xác minh thực hiện theo biểu mẫu quy định.

3. Trường hợp người giải quyết tố cáo giao nhiệm vụ cho cơ quan thanh tra cùng cấp hoặc cơ quan, đơn vị, cá nhân khác xác minh nội dung tố cáo thì phải có văn bản giao xác minh nội dung tố cáo. Văn bản giao xác minh nội dung tố cáo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Tố cáo. Thủ trưởng cơ quan thanh tra hoặc cơ quan, đơn vị, cá nhân khác được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo có trách nhiệm thành lập Tổ xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Người giải quyết tố cáo hoặc Thủ trưởng cơ quan thanh tra hoặc cơ quan, đơn vị, cá nhân khác được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo không giao nhiệm vụ làm Tổ trưởng Tổ xác minh và thành viên Tổ xác minh cho những người có vợ hoặc chồng; bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi; bố, mẹ vợ (hoặc chồng); con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu; anh, chị em ruột của bản thân hoặc của vợ hoặc chồng là người bị tố cáo hoặc có lợi ích liên quan trực tiếp đến người bị tố cáo.

Điều 11. Lập hồ sơ giải quyết tố cáo và nhật ký Tổ xác minh

1. Ngay sau khi có quyết định thụ lý tố cáo, Tổ trưởng Tổ xác minh có trách nhiệm lập hồ sơ giải quyết tố cáo, trình người giải quyết tố cáo hoặc Thủ trưởng cơ

quan thanh tra, cơ quan, đơn vị, cá nhân khác được giao xác minh nội dung tố cáo ký quyết định lập hồ sơ giải quyết tố cáo theo quy định của Bộ Công an về công tác hồ sơ thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong Công an nhân dân.

2. Tổ trưởng Tổ xác minh có trách nhiệm lập sổ nhật ký Tổ xác minh và ghi chép đầy đủ những hoạt động của Tổ xác minh trong quá trình giải quyết tố cáo.

Điều 12. Lập kế hoạch xác minh nội dung tố cáo

1. Kế hoạch xác minh nội dung tố cáo do Tổ trưởng Tổ xác minh lập và trình người ra quyết định thành lập Tổ xác minh hoặc Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ xác minh phê duyệt.

2. Kế hoạch xác minh nội dung tố cáo gồm:

a) Căn cứ quyết định thành lập Tổ xác minh của người có thẩm quyền để tiến hành xác minh;

b) Mục đích, yêu cầu của việc xác minh;

c) Nội dung xác minh: Xác định cụ thể từng nội dung tố cáo phải xác minh làm rõ; biện pháp và các bước tiến hành xác minh từng nội dung tố cáo phải chi tiết, cụ thể, phải xác định thứ tự các công việc cần thực hiện để đạt hiệu quả tốt nhất;

d) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cần phải làm việc để thu thập, xác minh các thông tin, tài liệu, chứng cứ; dự kiến thời gian thực hiện từng công việc;

đ) Lực lượng phối hợp xác minh (nếu có);

e) Các điều kiện, phương tiện cần thiết phục vụ cho việc xác minh;

g) Thời gian xác minh; việc báo cáo tiến độ thực hiện;

h) Các nội dung khác có liên quan đến việc giải quyết tố cáo.

3. Tổ trưởng Tổ xác minh tổ chức họp Tổ xác minh để thống nhất và triển khai kế hoạch xác minh, phân công các thành viên thực hiện những nhiệm vụ sau:

a) Chuẩn bị kế hoạch thu thập tài liệu, hồ sơ có liên quan được nêu trong kế hoạch xác minh;

b) Chuẩn bị nội dung và kế hoạch làm việc với người tố cáo; dự thảo văn bản để trình người giải quyết tố cáo hoặc người ra quyết định thành lập tổ xác minh hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh ký yêu cầu người tố cáo đến làm việc, cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo;

c) Chuẩn bị nội dung và kế hoạch làm việc với cơ quan, đơn vị, cá nhân bị tố cáo; dự thảo văn bản để trình người giải quyết tố cáo hoặc người ra quyết định

thành lập tổ xác minh hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh ký yêu cầu cơ quan, đơn vị, cá nhân bị tố cáo giải trình về hành vi bị tố cáo, cung cấp thông tin tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;

d) Chuẩn bị nội dung làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến nội dung tố cáo; chuẩn bị văn bản để trình người giải quyết tố cáo hoặc người ra quyết định thành lập Tổ xác minh hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh ký yêu cầu, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo;

đ) Việc họp Tổ xác minh phải được lập thành biên bản để lưu hồ sơ hoặc ghi vào sổ nhật ký Tổ xác minh.

Điều 13. Thông báo việc thụ lý tố cáo

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thụ lý tố cáo, người giải quyết tố cáo phải thông báo cho người tố cáo, người bị tố cáo về việc thụ lý tố cáo và các nội dung tố cáo được thụ lý.

2. Thông báo về việc thụ lý tố cáo cho người tố cáo được thực hiện bằng một trong hai hình thức sau:

a) Gửi quyết định thụ lý tố cáo.

b) Gửi văn bản thông báo về việc thụ lý tố cáo theo biểu mẫu quy định.

3. Thông báo về việc thụ lý tố cáo cho người bị tố cáo được thực hiện bằng một trong hai hình thức sau:

a) Gửi thông báo về nội dung bị tố cáo theo biểu mẫu quy định;

b) Công bố quyết định thụ lý tố cáo, quyết định thành lập Tổ xác minh nội dung tố cáo tại cơ quan, đơn vị quản lý cá nhân bị tố cáo hoặc cơ quan, đơn vị bị tố cáo; việc công bố được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

Điều 14. Công bố quyết định thụ lý tố cáo, quyết định thành lập Tổ xác minh nội dung tố cáo

1. Trường hợp thông báo về việc thụ lý tố cáo cho người bị tố cáo thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Thông tư này thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thụ lý tố cáo, quyết định thành lập Tổ xác minh nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh chủ trì công bố Quyết định thụ lý tố cáo, Quyết định thành lập Tổ xác minh nội dung tố cáo; thành phần dự công bố gồm:

a) Đại diện lãnh đạo cơ quan thanh tra hoặc cơ quan khác được giao xác minh nội dung tố cáo; Tổ xác minh nội dung tố cáo;

b) Tập thể lãnh đạo trong trường hợp đối tượng bị tố cáo là cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Trường hợp người bị tố cáo là Đảng ủy viên, lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị thì thành phần gồm: Tập thể Thường vụ hoặc Đảng ủy, tập thể lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị của người bị tố cáo, đại diện các đoàn thể (nếu có) và người bị tố cáo;

d) Trường hợp người bị tố cáo là cán bộ không giữ chức vụ thì thành phần gồm: Đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị của người bị tố cáo, đại diện các đoàn thể (nếu có) và người bị tố cáo.

2. Nội dung công bố:

a) Tổ trưởng Tổ xác minh công bố toàn bộ nội dung Quyết định thụ lý tố cáo, Quyết định thành lập tổ xác minh nội dung tố cáo;

b) Yêu cầu người bị tố cáo giải trình về hành vi bị tố cáo và cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo; yêu cầu, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;

c) Thông báo lịch làm việc của Tổ xác minh.

3. Việc công bố Quyết định thụ lý tố cáo, Quyết định thành lập Tổ xác minh nội dung tố cáo phải được lập thành biên bản, có chữ ký của Tổ trưởng Tổ xác minh, đại diện cơ quan, đơn vị quản lý người bị tố cáo và người bị tố cáo. Biên bản được lập thành ba bản, một bản giao cho người bị tố cáo, một bản giao cho đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người bị tố cáo và một bản lưu trong hồ sơ giải quyết tố cáo.

Mục 2
XÁC MINH NỘI DUNG TỐ CÁO

Điều 15. Tổ chức làm việc với người tố cáo để thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo

1. Tổ xác minh gửi giấy mời hoặc các hình thức liên hệ khác, lựa chọn địa điểm thuận lợi để làm việc trực tiếp với người tố cáo; yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ mà người tố cáo có được để làm rõ nội dung tố

cáo. Người tố cáo có trách nhiệm trình bày trung thực về nội dung tố cáo, hợp tác, cung cấp thông tin tài liệu mà mình có được.

2. Quá trình làm việc với người tố cáo phải bảo đảm bí mật về buổi làm việc, không để những người không có trách nhiệm biết về địa điểm, nội dung làm việc (trừ trường hợp người tố cáo không cần giữ bí mật). Nội dung làm việc với người tố cáo phải được lập thành biên bản theo mẫu quy định, có chữ ký của người tố cáo, người chủ trì làm việc; biên bản được lập ít nhất thành hai bản, giao một bản cho người tố cáo (nếu người tố cáo có yêu cầu) và lưu một bản trong hồ sơ giải quyết tố cáo. Trường hợp người tố cáo không ký biên bản làm việc thì người chủ trì làm việc và các thành viên khác của Tổ xác minh tham gia buổi làm việc ký biên bản và ghi rõ lý do người tố cáo không ký.

3. Trường hợp không làm việc trực tiếp được với người tố cáo vì lý do khách quan thì người giải quyết tố cáo, người ra quyết định thành lập Tổ xác minh hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh có văn bản yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ để làm rõ nội dung tố cáo.

Điều 16. Làm việc với người bị tố cáo để thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo

1. Tổ xác minh phải làm việc trực tiếp với người bị tố cáo; yêu cầu giải trình bằng văn bản về những nội dung bị tố cáo, cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo, nội dung giải trình. Nội dung làm việc với người bị tố cáo phải được lập thành biên bản theo mẫu quy định, có chữ ký của người bị tố cáo (hoặc đại diện lãnh đạo của cơ quan, đơn vị bị tố cáo), người chủ trì làm việc và được lập thành 02 bản, giao một bản cho người bị tố cáo (nếu người bị tố cáo yêu cầu) và lưu một bản trong hồ sơ giải quyết tố cáo.

2. Trường hợp người bị tố cáo giải trình chưa rõ; thông tin, tài liệu, chứng cứ do người bị tố cáo cung cấp chưa đầy đủ thì Tổ xác minh yêu cầu người bị tố cáo tiếp tục giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ về các vấn đề chưa rõ.

Điều 17. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo

1. Người giải quyết tố cáo hoặc người ra quyết định thành lập tổ xác minh hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh có văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo.

2. Trường hợp cần thiết, Tổ xác minh trực tiếp làm việc với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác để thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội

dung tố cáo. Nội dung làm việc phải được lập thành biên bản theo mẫu quy định, có chữ ký của đại diện Tổ xác minh, người đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ và được lập thành hai bản, một bản giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ (nếu có yêu cầu) và một bản lưu hồ sơ giải quyết tố cáo.

Điều 18. Thu thập, xử lý thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo

1. Việc thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo phải căn cứ vào kế hoạch xác minh đã được phê duyệt và yêu cầu của việc giải quyết tố cáo. Khi tiếp nhận thông tin, tài liệu, chứng cứ do người tố cáo, người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp trực tiếp thì Tổ xác minh phải lập biên bản giao nhận.

2. Các thông tin, tài liệu, chứng cứ được thu thập trực tiếp phải thể hiện rõ nguồn gốc. Khi thu thập bản sao, Tổ xác minh phải đối chiếu với bản chính; nếu không có bản chính thì phải ghi rõ trong biên bản giao nhận. Các thông tin, tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp phải có xác nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đã cung cấp. Trường hợp tài liệu cũ nát, không nguyên vẹn thì phải mô tả rõ tình trạng tài liệu trong biên bản giao nhận. Trường hợp tài liệu bằng chữ hoặc tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số thì phải được dịch ra chữ hoặc tiếng Việt.

3. Tổ xác minh phải kiểm tra tính xác thực và đánh giá về giá trị chứng minh của những thông tin, tài liệu, chứng cứ đã thu thập trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật, các nguyên tắc trong giải quyết tố cáo, chú trọng những thông tin, tài liệu, chứng cứ do người tố cáo cung cấp để tố cáo hành vi vi phạm và thông tin, tài liệu, chứng cứ do người bị tố cáo cung cấp để giải trình, chứng minh tính đúng, sai của nội dung tố cáo

4. Các thông tin, tài liệu chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết tố cáo phải được quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng quy định; chỉ cung cấp hoặc công bố khi người có thẩm quyền cho phép. Trường hợp tài liệu, chứng cứ chưa có điều kiện để thu thập, xử lý ngay, Tổ xác minh tiến hành niêm phong tài liệu, chứng cứ và giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm bảo quản tạm thời.

Điều 19. Ủy quyền xác minh

1. Trường hợp cần thiết, người giải quyết tố cáo hoặc người ra quyết định thành lập Tổ xác minh có thể ủy quyền xác minh cho cơ quan, tổ chức có thẩm

quyền kiểm tra, xác minh thông tin về người tố cáo, điều kiện thụ lý tố cáo hoặc một số nội dung tố cáo khác. Việc ủy quyền xác minh được thực hiện bằng văn bản theo mẫu quy định; văn bản ủy quyền phải nêu rõ nội dung xác minh, thời hạn kết thúc.

2. Cơ quan, tổ chức được ủy quyền xác minh phải bảo đảm bí mật thông tin về người tố cáo; thực hiện đầy đủ những việc được ủy quyền trong thời hạn nêu trong văn bản ủy quyền xác minh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện ủy quyền xác minh; trường hợp không thực hiện được việc ủy quyền xác minh thì phải có ngay văn bản nêu rõ lý do gửi người giải quyết tố cáo hoặc Thủ trưởng cơ quan đã ủy quyền.

Điều 20. Xác minh thực tế

1. Căn cứ kế hoạch xác minh, tình tiết vụ việc hoặc chỉ đạo của người ra quyết định thành lập Tổ xác minh, Tổ xác minh tiến hành xác minh thực tế ở những địa điểm cần thiết để thu thập, kiểm tra, xác định tính chính xác, hợp pháp của các thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo. Quá trình xác minh nếu xét thấy cần thiết, Tổ xác minh công khai sử dụng các phương tiện kỹ thuật như: Máy ghi âm, ghi hình và các phương tiện kỹ thuật khác để hỗ trợ việc xác minh.

2. Việc xác minh thực tế phải lập thành biên bản ghi đầy đủ kết quả xác minh, ý kiến của những người tham gia xác minh và những người khác có liên quan. Biên bản phải có chữ ký của người xác minh, những người có liên quan và phải lưu trong hồ sơ giải quyết tố cáo.

Điều 21. Trưng cầu giám định

1. Khi xét thấy cần có sự đánh giá về nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận nội dung tố cáo, xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo thì người giải quyết tố cáo ra quyết định trưng cầu giám định hoặc ủy quyền Chánh Thanh tra cùng cấp được giao xác minh hoặc người ra quyết định thành lập Tổ xác minh ra quyết định trưng cầu giám định.

2. Việc trưng cầu giám định thực hiện bằng văn bản trong đó nêu rõ tên cơ quan, tổ chức giám định; thông tin, tài liệu, chứng cứ cần giám định; nội dung yêu cầu giám định; thời hạn đề nghị gửi kết luận giám định.

Điều 22. Gia hạn giải quyết tố cáo

Trường hợp vụ việc tố cáo phức tạp hoặc đặc biệt phức tạp, khi thời hạn giải quyết tố cáo đã hết mà chưa hoàn thành việc giải quyết tố cáo thì người giải quyết

tố cáo quyết định bằng văn bản việc gia hạn giải quyết tố cáo theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 30 Luật Tố cáo và thông báo cho người tố cáo, người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan biết. Căn cứ xác định vụ việc phức tạp, đặc biệt phức tạp thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo.

Điều 23. Dự thảo báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo

1. Trước khi dự thảo báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo, Tổ xác minh phải tổ chức họp để rà soát, đánh giá kết quả xác minh, đối chiếu những thông tin, tài liệu, chứng cứ đã thu thập được với những nội dung tố cáo trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật để xác định tính đúng, sai của nội dung tố cáo sau đó tiến hành dự thảo báo cáo kết quả xác minh theo mẫu quy định.

2. Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo gồm các nội dung sau:

a) Nội dung tố cáo và kết quả xác minh từng nội dung tố cáo;

b) Tài liệu, chứng cứ để chứng minh tính đúng, sai của nội dung tố cáo;

c) Nhận xét đánh giá về nội dung tố cáo được giao xác minh là đúng, đúng một phần hoặc sai; hành vi vi phạm pháp luật của người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thiệt hại về vật chất, tinh thần do hành vi vi phạm pháp luật gây ra; đối tượng bị thiệt hại; nguyên nhân, trách nhiệm của người bị tố cáo; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

d) Kiến nghị với người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý hành vi vi phạm pháp luật và buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.

đ) Trường hợp xác minh giải quyết lại vụ việc tố cáo hoặc giải quyết tố cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 38 Luật Tố cáo thì ngoài các nội dung nêu trên, dự thảo báo cáo kết quả xác minh phải nêu rõ nội dung vi phạm pháp luật, trách nhiệm, nguyên nhân vi phạm pháp luật của việc giải quyết tố cáo trước đó (nếu có); kiến nghị xử lý cơ quan, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết tố cáo trước đó.

3. Tổ xác minh họp để thống nhất dự thảo báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo và báo cáo người ra quyết định thành lập Tổ xác minh. Trường hợp các thành viên có ý kiến khác nhau nhưng không ảnh hưởng đến bản chất của việc kết luận thì Tổ trưởng Tổ xác minh quyết định và chịu trách nhiệm. Trường hợp các ý kiến khác nhau, ảnh hưởng đến việc kết luận thì phải báo cáo xin ý kiến người ra quyết định

thành lập Tổ xác minh hoặc người giải quyết tố cáo. Trường hợp vụ việc phức tạp, cần thiết phải tham khảo ý kiến tư vấn của các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan thì người ra quyết định thành lập Tổ xác minh hoặc người giải quyết tố cáo quyết định.

Nội dung họp Tổ xác minh phải được lập thành biên bản; biên bản phải ghi đầy đủ, cụ thể ý kiến tham gia của từng thành viên; những nội dung không đồng ý phải ghi rõ lý do, căn cứ không đồng ý và hướng giải quyết tiếp theo của việc không đồng ý đó.

Điều 24. Thông báo dự thảo báo cáo kết quả xác minh và hoàn chỉnh báo cáo chính thức

1. Tổ xác minh làm việc riêng với người tố cáo, người bị tố cáo để thông báo từng nội dung tố cáo và kết quả xác minh để họ nêu ý kiến của mình. Nếu người tố cáo, người bị tố cáo không đồng ý thì yêu cầu nêu rõ lý do và cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh; nếu người tố cáo, người bị tố cáo không cung cấp được tài liệu gì mới thì Tổ xác minh kết luận theo tài liệu đã xác minh và chịu trách nhiệm về kết luận của mình; nếu có tài liệu mới cần xác minh thì Tổ trưởng xác minh phải báo cáo người ra quyết định thành lập tổ xác minh quyết định việc xác minh để làm rõ.

2. Nội dung làm việc với người tố cáo, người bị tố cáo phải được lập thành biên bản theo mẫu quy định; trường hợp có nhiều nội dung tố cáo thì phải nêu từng nội dung để họ có ý kiến và ký xác nhận vào từng nội dung. Trong trường hợp người tố cáo không yêu cầu phải giữ bí mật, ý kiến của người tố cáo và người bị tố cáo có mâu thuẫn thì có thể tổ chức đối chất.

3. Sau khi thông báo dự thảo báo cáo kết quả xác minh với người tố cáo, người bị tố cáo, Tổ xác minh phải họp thống nhất lần cuối nội dung dự thảo báo cáo kết quả xác minh trước khi Tổ trưởng Tổ xác minh ký để báo cáo Thủ trưởng cơ quan được giao xác minh nội dung tố cáo hoặc người giải quyết tố cáo.

4. Trường hợp người tố cáo bổ sung nội dung tố cáo mới thì xử lý như sau:

a) Nếu còn thời hạn giải quyết tố cáo thì Tổ trưởng Tổ xác minh báo cáo để người giải quyết tố cáo ra quyết định thụ lý tố cáo bổ sung tiếp tục xác minh, kết luận nội dung tố cáo.

b) Nếu thời hạn giải quyết tố cáo đã hết hoặc không đủ để xác minh, kết luận nhưng còn gia hạn giải quyết tố cáo được thì Tổ trưởng Tổ xác minh báo cáo để

người giải quyết tố cáo ra quyết định gia hạn giải quyết tố cáo theo quy định tại Điều 22 Thông tư này và ra quyết định thụ lý tố cáo bổ sung tiếp tục xác minh, kết luận nội dung tố cáo.

c) Nếu thời hạn giải quyết tố cáo và gia hạn giải quyết tố cáo đã hết thì Tổ trưởng Tổ xác minh báo cáo người giải quyết tố cáo kết luận nội dung tố cáo. Các nội dung tố cáo mới sẽ được thụ lý, xác minh, kết luận theo trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc tố cáo mới.

Điều 25. Tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo

Khi có căn cứ để tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết tố cáo, người giải quyết tố cáo ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết tố cáo. Căn cứ tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết tố cáo; việc tạm đình chỉ, đình chỉ, ra quyết định tiếp tục giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Tố cáo và khoản 4 Điều 15 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo.

Mục 3
KẾT LUẬN NỘI DUNG TỐ CÁO, XỬ LÝ KẾT LUẬN NỘI DUNG TỐ CÁO

Điều 26. Kết luận nội dung tố cáo, thông báo kết luận nội dung tố cáo

1. Căn cứ kết quả xác minh nội dung tố cáo, Tổ trưởng Tổ xác minh dự thảo kết luận nội dung tố cáo trình người giải quyết tố cáo ký. Trường hợp giao cơ quan thanh tra hoặc cơ quan, đơn vị, cá nhân khác xác minh nội dung tố cáo thì Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo phải báo cáo người có thẩm quyền giải quyết tố cáo về kết quả xác minh nội dung tố cáo và dự thảo kết luận nội dung tố cáo trình người giải quyết tố cáo ký.

2. Kết luận nội dung tố cáo phải có các nội dung sau:

a) Nội dung tố cáo; kết quả xác minh nội dung tố cáo;

b) Tài liệu, chứng cứ để chứng minh tính đúng, sai của nội dung tố cáo;

c) Kết luận từng nội dung tố cáo, trong đó nêu rõ nội dung tố cáo đúng, đúng một phần hoặc sai; việc cố ý tố cáo sai (nếu có); kết luận về hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật gây ra; đối tượng bị thiệt hại;

nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong nội dung tố cáo đúng, đúng một phần;

d) Các biện pháp xử lý, buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra theo thẩm quyền của người giải quyết tố cáo;

đ) Nội dung chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị cá nhân thuộc quyền quản lý của người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để xử lý vi phạm, buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra;

e) Nội dung kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để xử lý vi phạm, buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra; sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật, áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Văn bản kết luận nội dung tố cáo thực hiện theo biểu mẫu quy định.

3. Trường hợp giải quyết lại vụ việc tố cáo hoặc giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp dưới trực tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 38 Luật Tố cáo thì ngoài các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này, người giải quyết tố cáo phải kết luận về nội dung vi phạm pháp luật, trách nhiệm, nguyên nhân vi phạm pháp luật của việc giải quyết tố cáo trước đó (nếu có); xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết tố cáo trước đó.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo gửi kết luận nội dung tố cáo đến người bị tố cáo, cơ quan, đơn vị quản lý người bị tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thông báo về kết luận nội dung tố cáo đến người tố cáo.

5. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị tố cáo không đồng ý với kết luận nội dung tố cáo thì có quyền kiến nghị với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo. Nếu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ về việc giải quyết tố cáo có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp của người đã kết luận nội dung tố cáo giao cho cơ quan thanh tra hoặc cơ quan chức năng cùng cấp xem xét, kiểm tra các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Tố cáo để xem xét, quyết định việc giải quyết lại vụ việc tố cáo; trường hợp cơ quan, tổ

chức, đơn vị, cá nhân bị tố cáo không đồng ý nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì mới thì không xem xét, giải quyết. Việc không xem xét, giải quyết được thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan biết.

Điều 27. Xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, căn cứ kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo xử lý tố cáo như sau:

a) Trường hợp kết luận người bị tố cáo không vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, các quy định khác của Bộ Công an hoặc không vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự thì khôi phục hoặc kiến nghị cơ quan, đơn vị có thẩm quyền khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo bị xâm phạm do việc tố cáo không đúng sự thật gây ra đồng thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật;

b) Trường hợp kết luận người bị tố cáo vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, các quy định khác của Bộ Công an hoặc vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự thuộc thẩm quyền xử lý của mình thì người giải quyết tố cáo tiến hành các thủ tục để xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khác theo quy định của pháp luật;

c) Đối với hành vi vi phạm pháp luật quy định tại các điểm b khoản 1 Điều này mà không thuộc thẩm quyền xử lý của mình thì có văn bản kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý vi phạm, đồng thời gửi kèm hồ sơ về hành vi vi phạm đó;

d) Đối với hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu của tội phạm thì có văn bản chuyển hồ sơ vụ việc đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật. Hồ sơ bàn giao cho Cơ quan điều tra là hồ sơ được lập trong quá trình giải quyết tố cáo phải được sao lại để lưu trữ theo quy định. Việc bàn giao hồ sơ được lập thành biên bản theo mẫu quy định;

2. Các văn bản kiến nghị xử lý tố cáo nêu tại điểm b, c khoản 1 Điều này phải ghi rõ thời gian hoàn thành các nội dung xử lý, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc tổ chức thực hiện; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả xử lý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử

lý kiến nghị được nêu tại điểm b, c khoản 1 Điều này có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho người giải quyết tố cáo và cơ quan thanh tra cấp trên trực tiếp để quản lý công tác giải quyết tố cáo.

3. Nếu quá thời hạn mà kiến nghị xử lý tố cáo không được thực hiện thì người giải quyết tố cáo, Thủ trưởng cơ quan được giao xác minh nội dung tố cáo có văn bản đôn đốc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được giao thực hiện việc xử lý tố cáo. Sau khi đôn đốc mà kiến nghị xử lý tố cáo không được thực hiện thì báo cáo Thủ trưởng có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật và Bộ Công an.

Mục 4
CÔNG KHAI KẾT LUẬN NỘI DUNG TỐ CÁO, QUYẾT ĐỊNH XỬ LÝ HÀNH VI VI PHẠM BỊ TỐ CÁO VÀ KẾT THÚC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 28. Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ra kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo, người giải quyết tố cáo phải công khai kết luận nội dung tố cáo, người có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính phải công khai quyết định xử lý hành vi vi phạm trừ những nội dung thuộc bí mật nhà nước và thông tin về người tố cáo.

2. Việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo.

Điều 29. Kết thúc việc giải quyết tố cáo

1. Sau khi hoàn thành việc công khai kết luận nội dung tố cáo quy định tại Điều 28 Thông tư này thì kết thúc việc giải quyết tố cáo; Tổ trưởng Tổ xác minh có trách nhiệm tổ chức họp Tổ xác minh để đánh giá ưu, khuyết điểm rút kinh nghiệm qua giải quyết tố cáo.

2. Tổ trưởng Tổ xác minh làm thủ tục kết thúc hồ sơ, trình người giải quyết tố cáo hoặc Thủ trưởng cơ quan thanh tra, cơ quan, tổ chức khác được giao xác minh nội dung tố cáo ký quyết định kết thúc hồ sơ để nộp lưu theo quy định.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 01 năm 2021.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 12/2015/TT-BCA ngày 02/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân.

Điều 31. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ, Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Thanh tra Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Thông tư này. Thanh tra Công an các cấp có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Thông tư này trong phạm vi đơn vị, địa phương mình.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này nếu có vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Thanh tra Bộ Công an) để hướng dẫn./.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Tô Lâm